

BỘ TƯ PHÁP

ĐỀ CƯƠNG

GIỚI THIỆU BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

Bộ luật dân sự được Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015; được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 08/12/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

A. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG VÀ BỐ CỤC CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH BỘ LUẬT

1. Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005 được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 14/6/2005 trên cơ sở kế thừa truyền thống của pháp luật dân sự Việt Nam, phát huy thành tựu của BLDS năm 1995 và kinh nghiệm gần 20 năm đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Sau hơn 09 năm thi hành, BLDS cơ bản đã có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như đối với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm của chủ thể trong các lĩnh vực dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động v.v... (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự), thể hiện trên một số điểm lớn sau đây:

Thứ nhất, BLDS đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) về tôn trọng, bảo vệ quyền công dân trong lĩnh vực dân sự; về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN thông qua việc ghi nhận sự tồn tại của nhiều hình thức sở hữu trong nền kinh tế ở nước ta, sự đa dạng và đồng bộ của các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu; hoàn thiện thêm một bước các quy định về quyền của người không phải là chủ sở hữu; ghi nhận sự bình đẳng giữa các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế;

Thứ hai, BLDS đã góp phần thúc đẩy sự hình thành, phát triển của quan hệ thị trường thông qua việc ghi nhận nguyên tắc tự do hợp đồng; hạn chế sự can

thiệt quá mức của cơ quan công quyền vào quá trình hình thành, tồn tại và vận động của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ; tạo cơ chế pháp lý để thực hiện tinh thần của Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), theo đó, mọi cá nhân, tổ chức được làm những gì mà pháp luật không cấm, với điều kiện các việc làm đó không vi phạm lợi ích công cộng, đạo đức xã hội; ghi nhận nhiều biện pháp để bảo đảm sự an toàn về mặt pháp lý cho các chủ thể trong các quan hệ dân sự nói chung và kinh doanh nói riêng. Nhờ có các quy định có tính chất nền tảng này mà về cơ bản, các quan hệ thị trường ở nước ta trong thời gian qua đã từng bước hình thành, phát triển;

Thứ ba, nhiều quy định trong BLDS đã có tính tương thích với thông lệ quốc tế, góp phần thúc đẩy giao lưu dân sự, thương mại giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập quốc tế;

Thứ tư, đối với hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự, BLDS bước đầu đã thể hiện được vai trò là luật chung, luật nền. Có được vai trò này là nhờ các quy định của BLDS đã ghi nhận được những nguyên tắc và quy định cơ bản của việc điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ dân sự; đồng thời, đã bao quát được tương đối đầy đủ các vấn đề của đời sống dân sự. Nhờ vậy, BLDS đã góp phần vào việc khắc phục được một bước những mâu thuẫn, chông chéo của hệ thống pháp luật về sở hữu, nghĩa vụ và hợp đồng, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật dân sự nói riêng.

2. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn phát triển mới của đất nước, trước yêu cầu thể chế hóa Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết số 48 - NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 48-NQ/TW), Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách Tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49-NQ/TW) và đặc biệt là yêu cầu về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế được ghi

nhận trong Hiến pháp năm 2013 thì BLDS hiện hành đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, nổi bật là các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, một trong những yêu cầu của Nhà nước pháp quyền XHCN, đặc biệt sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành là Nhà nước phải có cơ chế pháp lý để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân về dân sự. Tuy nhiên, một số quy định của BLDS hiện hành chưa đáp ứng được yêu cầu này như: (1) Chưa bảo đảm nguyên tắc quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế bởi luật trong những trường hợp đặc biệt như Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận; (2) Nhiều quy định về chủ thể, giao dịch, đại diện, nghĩa vụ và hợp đồng, thừa kế còn bất hợp lý, thiếu tính khả thi; (3) Chưa tạo được cơ chế pháp lý hữu hiệu để bảo vệ quyền, lợi ích của bên thứ ba ngay tình, của bên thiện chí, bên yếu thế trong quan hệ dân sự... Hạn chế này lại càng biểu hiện rõ nét trong bối cảnh hiện nay khi mà Hiến pháp năm 2013 đã đặt ra nhiều yêu cầu mới trong việc bảo vệ và bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân;

Thứ hai, nhiều quy định của BLDS còn chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN như: (1) BLDS hiện hành dành rất nhiều quy định về quyền sở hữu, trong khi đó lại có rất ít quy định về các loại quyền khác đối với tài sản (quyền của người không phải là chủ sở hữu tài sản). Thực trạng này đã dẫn đến hậu quả là, pháp luật dân sự Việt Nam nói chung và BLDS nói riêng chưa tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả các tài sản và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác của đất nước; (2) Vấn đề bảo vệ quyền sở hữu luôn được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của bất cứ BLDS nào, trong đó có BLDS nước ta. Tuy nhiên, BLDS hiện hành chưa ghi nhận đầy đủ các cơ chế pháp lý để thực hiện nhiệm vụ này, ví dụ như chưa ghi nhận được nguyên tắc quyền của tất cả các chủ sở hữu, không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế đều được pháp luật công nhận và bảo vệ như nhau; (3) Một số quy định của BLDS còn gò bó, không phù hợp với tính năng động của nền kinh tế thị trường, do đó đã ảnh hưởng không tốt đến chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh

nghiệp. Ví dụ, theo quy định hiện hành về điều kiện có hiệu lực của giao dịch thì các giao dịch dân sự có thể bị tuyên bố vô hiệu do nhiều lý do khác nhau, do đó, không đảm bảo tính ổn định của quan hệ hợp đồng như một yêu cầu tất yếu của nền kinh tế thị trường. Quy định hiện hành của BLDS về việc một pháp nhân chỉ có thể có một đại diện theo pháp luật và chưa có quy định về việc pháp nhân có thể là đại diện theo ủy quyền là không phù hợp với nhu cầu rất tự nhiên, chính đáng của các doanh nghiệp về đại diện, chưa bảo đảm tính chuyên nghiệp và tính nhanh nhạy trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là trong điều kiện hiện nay khi mà các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng có nhu cầu và khả năng mở rộng quy mô, địa bàn hoạt động của mình và việc tham gia tổ tụng... Hạn chế này phải được khắc phục sớm để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh một cách thuận lợi, hiệu quả, góp phần xây dựng thành công nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta;

Thứ ba, trong hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự, BLDS hiện hành còn chưa thể hiện được một cách đầy đủ vị trí, vai trò của mình với tư cách là bộ luật nền, luật chung, nhất là trong việc thực hiện ba chức năng: (1) Quy định những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất có liên quan đến tất cả các lĩnh vực thuộc đời sống dân sự; (2) Định hướng cho việc xây dựng các văn bản pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự đặc thù, và (3) Khi các luật chuyên ngành không có quy định về một quan hệ dân sự thì quy định của BLDS được áp dụng để điều chỉnh. Bất cập này càng được thể hiện rõ hơn khi mà trong điều kiện hiện nay, bên cạnh BLDS, đã và đang tồn tại ngày càng nhiều đạo luật điều chỉnh các lĩnh vực dân sự đặc thù, như Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật thương mại, Luật hôn nhân và gia đình, Luật sở hữu trí tuệ, Bộ luật lao động,... Kết quả là, BLDS nói riêng và hệ thống pháp luật dân sự nói chung còn chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về tính ổn định, tính khái quát, tính hệ thống, tính dự báo và tính minh bạch trong hệ thống pháp luật của Nhà nước pháp quyền;

Thứ tư, cấu trúc của BLDS có điểm chưa hợp lý, chưa bảo đảm tính đồng bộ, tính hệ thống, tính logic giữa các phần và chế định của Bộ luật. Nhiều quy

định được lặp lại giữa các phần và các chế định; một số quy định không bảo đảm tính rõ ràng, tạo ra các cách hiểu khác nhau, gây khó khăn cho quá trình áp dụng pháp luật dân sự trong thực tiễn.

Những hạn chế, bất cập nêu trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu lực và hiệu quả của BLDS nói riêng, pháp luật dân sự nói chung; chưa thực sự tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như cho việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền dân sự của người dân. Do đó, việc xây dựng BLDS (sửa đổi) là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG BỘ LUẬT

1. Mục tiêu

Xây dựng BLDS thực sự trở thành luật chung của hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội được hình thành trên nguyên tắc tự do, tự nguyện, bình đẳng và tự chịu trách nhiệm giữa các bên tham gia; ghi nhận và bảo vệ tốt hơn các quyền của cá nhân, pháp nhân trong giao lưu dân sự; góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, ổn định môi trường pháp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành.

2. Quan điểm chỉ đạo

BLDS là một đạo luật có ý nghĩa to lớn không chỉ về mặt bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phát triển kinh tế - xã hội mà còn cả về mặt xây dựng pháp luật. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung BLDS đã được thực hiện trên cơ sở quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau đây:

Thứ nhất, thể chế hóa đầy đủ, đồng thời tăng cường các biện pháp để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực của đời sống dân sự, cũng như những tư tưởng, nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN về quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng giữa các chủ thể thuộc mọi hình thức sở hữu và thành phần kinh tế đã được ghi nhận trong trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị và đặc biệt là trong Hiến pháp năm 2013;

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành để bảo đảm BLDS thực sự phát huy được ba vai trò cơ bản là: (1) Tạo cơ chế pháp lý hữu hiệu để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của các cá nhân, pháp nhân, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền, lợi ích của bên yếu thế, bên thiện chí trong quan hệ dân sự; hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp của cơ quan công quyền vào việc xác lập, thay đổi, chấm dứt các quan hệ dân sự; (2) Tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực xã hội, bảo đảm sự thông thoáng, ổn định trong giao lưu dân sự, góp phần phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; (3) Là công cụ pháp lý hữu hiệu để thúc đẩy sự hình thành và phát triển các thiết chế dân chủ trong xã hội, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN;

Thứ ba, xây dựng BLDS thành bộ luật nền, có vị trí, vai trò là luật chung của hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm; có tính khái quát, tính dự báo và tính khả thi để một mặt, bảo đảm tính ổn định của Bộ luật, mặt khác, đáp ứng được kịp thời sự phát triển thường xuyên, liên tục của các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự;

Thứ tư, bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định còn phù hợp với thực tiễn của pháp luật dân sự; các giá trị văn hóa, tập quán, truyền thống đạo đức tốt đẹp của Việt Nam; tham khảo kinh nghiệm xây dựng BLDS của một số nước, nhất là các nước có truyền thống pháp luật tương đồng với Việt Nam.

III. BỐ CỤC CỦA BỘ LUẬT

Bộ luật có 6 phần, 27 chương với 689 điều, bao gồm:

Phần thứ nhất “Quy định chung” (Điều 1-Điều 157) gồm 10 chương: *Chương I*: Những quy định chung; *Chương II*: Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự; *Chương III*: Cá nhân; *Chương IV*: Pháp nhân; *Chương V*: Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự; *Chương VI*: Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự; *Chương VII*: Tài sản; *Chương VIII*: Giao dịch dân sự; *Chương IX*: Đại diện; *Chương X*: Thời hạn và thời hiệu.

Phần thứ hai “Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản” (Điều 158-Điều 273) gồm 4 chương: *Chương XI*: Quy định chung; *Chương XII*: Chiếm hữu; *Chương XIII*: Quyền sở hữu; *Chương XIV*: Quyền khác đối với tài sản;

Phần thứ ba “Nghĩa vụ và hợp đồng” (Điều 274-Điều 608) gồm 6 chương: *Chương XV*: Quy định chung; *Chương XVI*: Một số hợp đồng thông dụng; *Chương XVII*: Hứa thưởng, thi có giải; *Chương XVIII*: Thực hiện công việc không có ủy quyền; *Chương XIX*: Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; *Chương XX*: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Phần thứ tư “Thừa kế” (Điều 609-Điều 662) gồm 4 chương: *Chương XXI*: Quy định chung; *Chương XXII*: Thừa kế theo di chúc; *Chương XXIII*: Thừa kế theo pháp luật; *Chương XXIV*: Thanh toán và phân chia di sản.

Phần thứ năm “Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài” (Điều 663 - Điều 687) gồm 3 chương: *Chương XXV*: Quy định chung; *Chương XXVI*: Pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân; *Chương XXVII*: Pháp luật áp dụng đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.

Phần thứ sáu “Điều khoản thi hành” (Điều 688 và Điều 689).

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

I. PHẦN THỨ NHẤT “QUY ĐỊNH CHUNG”

1. Về “Những quy định chung” (Chương I)

1.1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Bộ luật quy định về phạm vi điều chỉnh theo cách tiếp cận khái quát, trừu tượng hơn so với BLDS 2005, bao gồm quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ dân sự (quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm).

1.2. Về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3)

Bộ luật không quy định các nguyên tắc cơ bản của BLDS thành một chương như BLDS 2005 mà quy định thành một điều “Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự”. Trong đó, ghi nhận 05 nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, phản ánh những đặc trưng và nguyên lý cơ bản nhất của quan hệ dân sự, pháp luật dân sự, bao gồm: (1) Nguyên tắc bình đẳng; (2) Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; (3) Nguyên tắc thiện chí, trung thực; (4) Nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và (5) Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm dân sự.

BLDS 2015 không ghi nhận lại nguyên tắc tuân thủ pháp luật và nguyên tắc căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự; nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp và nguyên tắc hòa giải được quy định thành chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự (Điều 7).

1.3. Về áp dụng Bộ luật dân sự (Điều 4)

Để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong xây dựng, áp dụng pháp luật dân sự và để làm rõ vị trí, vai trò của BLDS, Bộ luật bổ sung quy định về mối quan hệ giữa BLDS và luật khác có liên quan. Theo đó BLDS là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự; luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được quy định trong BLDS; trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì quy định của BLDS được áp dụng.

1.4. Về áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật (Điều 5 - Điều 6)

Để bảo đảm tính khả thi trong quy định của BLDS và luật khác có liên quan, tạo cơ chế pháp lý đầy đủ hơn trong giải quyết vụ việc dân sự, Bộ luật quy định cụ thể về việc áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật, theo đó:

- Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự;

- Trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự tại Điều 3 BLDS 2015. Trường hợp không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự. Trường hợp không thể áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lễ công bằng để giải quyết vụ việc dân sự.

2. Về “Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự” (Chương II)

Bộ luật bổ sung chương II “Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự”, quy định về giới hạn việc thực hiện quyền dân sự, cơ chế pháp lý về thực hiện, bảo vệ quyền dân sự, trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc bảo vệ quyền dân sự. Trong đó:

2.1. Về thực hiện quyền dân sự (Điều 9)

Bộ luật bổ sung quy định cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3) và giới hạn việc thực hiện quyền dân sự (Điều 10); cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2.2. Về giới hạn việc thực hiện quyền dân sự (Điều 10)

Để cụ thể hóa nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và để nâng cao trách nhiệm của chủ thể có quyền dân sự trong thực hiện quyền của mình, Bộ luật bổ sung quy định cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác; để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật; trường hợp cá nhân, pháp nhân lạm dụng quyền dân sự thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

2.3. Về các phương thức bảo vệ quyền dân sự (Điều 11 - Điều 13)

Để thống nhất trong điều chỉnh pháp luật về phương thức bảo vệ quyền và

để tạo cơ chế pháp lý cho cá nhân, pháp nhân lựa chọn phương thức bảo vệ quyền dân sự, Bộ luật quy định cụ thể hơn, khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các biện pháp theo quy định của luật, trong đó:

Trường hợp cá nhân, pháp nhân lựa chọn phương thức tự bảo vệ quyền dân sự thì việc tự bảo vệ quyền phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3);

Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

2.4. Về trách nhiệm của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác trong việc bảo vệ quyền dân sự (Điều 14 và Điều 15)

Để bảo đảm quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được bảo vệ kịp thời, phát huy vai trò bảo vệ công lý của Tòa án, phát huy trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền khác trước người dân, Bộ luật bổ sung quy định trách nhiệm của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân. Theo đó, trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài; việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định; quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án; Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trái pháp luật xâm phạm đến quyền dân sự cá nhân, pháp nhân.

Đặc biệt, Bộ luật quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự với lý do chưa có điều luật để áp dụng. Trường hợp này nếu không có tập quán và không áp dụng được tương tự pháp luật thì Tòa án vận dụng nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng để giải quyết.

3. Về “Cá nhân” (Chương III)

Chương này quy định về năng lực chủ thể của cá nhân và các nội dung pháp lý khác có liên quan (giám hộ, quyền nhân thân của cá nhân, nơi cư trú, thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, tuyên bố mất tích, tuyên bố chết). Trong đó:

3.1. Về năng lực hành vi dân sự của cá nhân (Điều 19 - Điều 24)

Để bảo đảm tốt hơn việc tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và để bao quát hơn trong quy định có liên quan đến người yếu thế về năng lực hành vi dân sự, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau đây:

- Không quy định người chưa đủ sáu tuổi thuộc diện không có năng lực hành vi dân sự;

- Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự của người chưa thành niên được quy định cụ thể, linh hoạt hơn theo hướng giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện; người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi; người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý;

- Bổ sung quy định về người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Theo đó, người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

3.2. Về quyền nhân thân của cá nhân (Điều 25 - Điều 39)

Để cụ thể hóa các dấu hiệu về nhân thân trong xác định tư cách chủ thể của cá nhân và để làm rõ hơn những quyền nhân thân gắn liền với lợi ích tinh thần của cá nhân nhưng chưa được quy định cụ thể trong Hiến pháp và luật khác có liên quan, Bộ luật quy định cụ thể các quyền: (1) Quyền có họ, tên (Điều 26); (2) Quyền thay đổi họ (Điều 27); (3) Quyền thay đổi tên (Điều 28); (4) Quyền xác định, xác định lại dân tộc (Điều 29); (5) Quyền được khai sinh, khai tử (Điều 30); (6) Quyền đối với quốc tịch (Điều 31); (7) Quyền của cá nhân đối với hình ảnh (Điều 32); (8) Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể (Điều 33); (9) Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín (Điều 34); (10) Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác (Điều 35); (11) Quyền xác định lại giới tính (Điều 36); (12) Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình (Điều 39); (13) Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình (Điều 40).

Đồng thời, để cụ thể hóa nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự, kịp thời tạo cơ chế pháp lý để thực hiện, bảo vệ quyền, lợi ích có liên quan của người chuyển đổi giới tính, Bộ luật (Điều 37) ghi nhận về việc chuyển đổi giới tính, theo đó, việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật, cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch, có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan.

3.3. Về giám hộ (Điều 46 - Điều 63)

Để chế độ giám hộ cho người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi linh hoạt, khả thi hơn và để thực hiện, bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích của người được giám hộ, Bộ luật sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan, trong đó:

- Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ có quyền lựa chọn người giám hộ cho mình khi họ ở tình trạng cần được giám hộ;
- Việc cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này;

- Pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám hộ và có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ thì được làm người giám hộ;

- Việc giám hộ đối với người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được thực hiện theo các nguyên tắc: (i) Việc giám hộ phải được sự đồng ý của người đó nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm yêu cầu; (ii) Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi do Tòa án chỉ định theo sự lựa chọn của người được giám hộ trước khi họ ở tình trạng cần được giám hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của BLDS, trường hợp không có người này thì Tòa án chỉ định trong số những người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự, nếu không có những người trên thì Tòa án chỉ định một cá nhân hoặc đề nghị một pháp nhân thực hiện việc giám hộ; (iii) Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có quyền, nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án trong số các quyền, nghĩa vụ của người giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự;

- Người thân thích của người được giám hộ có quyền thỏa thuận về việc chọn cá nhân, pháp nhân khác không phải là người thân thích của người được giám hộ làm người giám sát việc giám hộ;

- Việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch (kể cả giám hộ đương nhiên); người giám hộ đương nhiên mà không đăng ký việc giám hộ thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ. Trường hợp có tranh chấp về giám hộ thì được giải quyết theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Về “Pháp nhân” (Chương IV)

Để làm rõ hơn địa vị pháp lý của pháp nhân trong quan hệ dân sự, đồng thời bảo đảm được tính bao quát trong điều chỉnh về pháp nhân, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung cơ bản về điều kiện để một tổ chức được công nhận là pháp nhân, quyền thành lập pháp nhân, phân loại pháp nhân, các thành tố cơ bản của pháp nhân (điều lệ, tên gọi, trụ sở, quốc tịch, tài sản, cơ cấu tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện), đại diện của pháp nhân, năng lực pháp

luật của pháp nhân, trách nhiệm dân sự của pháp nhân, tổ chức lại pháp nhân, chấm dứt pháp nhân. Trong đó:

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác. Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp pháp luật có quy định thì việc đăng ký pháp nhân phải được thực hiện và phải được công bố công khai; đăng ký pháp nhân bao gồm đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi và đăng ký khác theo quy định của pháp luật; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.

Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ do sáng lập viên hoặc đại diện của sáng lập viên xác lập, thực hiện để thành lập, đăng ký pháp nhân, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Căn cứ vào mục đích thành lập, hoạt động của pháp nhân, Bộ luật phân loại pháp nhân trong quan hệ dân sự theo 2 loại pháp nhân cơ bản là pháp nhân thương mại (Pháp nhân thương mại là doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác - có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên) và pháp nhân phi thương mại (pháp nhân là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác - không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận, nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên).

5. Về “Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự” (Chương V)

Để cụ thể hóa nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự và tạo cơ chế pháp lý điều chỉnh quan hệ dân sự có một bên là Nhà nước, Bộ luật bổ sung Chương V “Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự”, quy định về địa vị pháp lý, đại diện tham gia quan hệ dân sự, trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự trong

quan hệ dân sự của Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương với nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài. Trong đó:

- Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương khi tham gia quan hệ dân sự thì bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của BLDS;

- Bộ luật cũng quy định cụ thể về đại diện tham gia quan hệ dân sự, trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm về nghĩa vụ của Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với một bên là nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài.

6. Về “Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự” (Chương VI)

Để quy định về chủ thể trong BLDS phù hợp hơn với tính chất của quan hệ dân sự, xác định rõ ràng địa vị pháp lý của chủ thể và giải quyết những bất cập, vướng mắc liên quan trong thực tiễn thi hành pháp luật, Bộ luật quy định về hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân theo cách tiếp cận mới, theo đó, trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ dân sự biết. Trường hợp thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ dân sự do mình xác lập, thực hiện.

Bộ luật cũng quy định cụ thể về tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân và hậu quả pháp lý đối với giao dịch dân sự do thành viên không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện.

Việc xác định chủ thể của quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai.

7. Về “Tài sản” (Chương VII)

Để bảo đảm tính khái quát, dự báo và minh bạch về tài sản, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số quy định về tài sản, đăng ký tài sản, bất động sản và động sản, quyền tài sản. Trong đó:

- Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai (Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao dịch; tài sản hình thành trong tương lai bao gồm tài sản chưa hình thành và tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch);

- Quyền sử dụng đất là một quyền tài sản;

- Trường hợp quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được đăng ký thì việc đăng ký phải được công khai.

8. Về “Giao dịch dân sự” (Chương VIII)

Để tạo cơ chế pháp lý điều chỉnh về giao dịch dân sự linh hoạt hơn, tôn trọng tự do ý chí của chủ thể, hạn chế rủi ro pháp lý và việc tuyên bố giao dịch vô hiệu một cách tùy tiện, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số nội dung cơ bản về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, hình thức giao dịch dân sự, giải thích giao dịch dân sự, đường lối giải quyết giao dịch dân sự vô hiệu, thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Trong đó:

- Chủ thể phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

- Việc giải quyết giao dịch dân sự vô hiệu tương đối có tính linh hoạt hơn, bảo vệ tốt hơn lợi ích của chủ thể giao dịch, nhất là bên yếu thế theo hướng, giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện mà theo quy định của pháp luật phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý có thể không vô hiệu, như: giao

dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó...;

- Giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, trừ trường hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được;

- Quy định giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu. Tuy nhiên, trên cơ sở tôn trọng thực tế thực hiện giao dịch và ý chí đích thực của chủ thể trong giao dịch, bảo đảm sự ổn định của giao dịch dân sự, các quan hệ liên quan và hạn chế sự không thiện chí của một bên trong việc lợi dụng việc không tuân thủ quy định về hình thức để không thực hiện cam kết của mình, Bộ luật quy định các ngoại lệ để Tòa án công nhận giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức theo yêu cầu của một bên hoặc các bên trong giao dịch: (i) Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch; (ii) Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực;

- Trường hợp tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch với người thứ ba không bị vô hiệu. Trường hợp này, chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và BTTH;

- Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là 02 năm đối

với giao dịch vô hiệu tương đối (giao dịch vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; giao dịch vô hiệu do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; giao dịch vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; giao dịch vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức). Trường hợp này, hết thời hạn 02 năm mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự được xác định là có hiệu lực. Đối với giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và do giả tạo thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

9. Về “Đại diện” (Chương IX)

Đề quy định về đại diện bảo đảm phù hợp hơn với thực tiễn giao lưu dân sự; phát huy cao nhất vai trò, trách nhiệm của người đại diện; quyền, lợi ích của người được đại diện và người thứ ba, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số nội dung cơ bản về khái niệm đại diện, căn cứ xác lập quyền đại diện, đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền, hậu quả pháp lý của hành vi đại diện, thời hạn đại diện, phạm vi đại diện, hậu quả của giao dịch dân sự do người không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện. Trong đó:

- Quyền đại diện được xác lập theo ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện; theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật;

- Người đại diện theo pháp luật của cá nhân, pháp nhân có thể do Tòa án chỉ định;

- Pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân theo quy định về thời hạn đại diện, phạm vi đại diện tại BLDS;

- Người đại diện theo ủy quyền có thể là pháp nhân;

- Người đại diện có quyền xác lập, thực hiện hành vi cần thiết để đạt được mục đích của việc đại diện;

- Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện thì người đại

diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Trường hợp không xác định được thời hạn đại diện thì thời hạn đại diện được xác định theo nguyên tắc: (1) Nếu quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự đó; (2) Nếu quyền đại diện không được xác định với giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện;

- Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện hoặc vượt quá phạm vi đại diện xác lập, thực hiện vẫn làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện nếu người này đã công nhận giao dịch hoặc đã biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý hoặc người này có lỗi dẫn đến việc người đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đã xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với mình không có quyền đại diện.

10. Về “Thời hạn và thời hiệu” (Chương X)

Để bảo đảm quy định về thời hiệu trong BLDS phù hợp với bản chất của thời hiệu trong quan hệ dân sự, bên cạnh kế thừa 04 loại thời hiệu được quy định trong BLDS 2005 (thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự), Bộ luật quy định Tòa án không được tự mình áp dụng thời hiệu nếu không có yêu cầu của một bên hoặc các bên trong quan hệ dân sự; trường hợp một và các bên trong quan hệ dân sự có yêu cầu về việc áp dụng thời hiệu thì yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc; người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

II. PHẦN THỨ HAI ”QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN”

1. Về “Quy định chung” (Chương XI)

1.1. Về nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản (Điều 158 - Điều 162)

Bên cạnh quyền sở hữu, Bộ luật đã bổ sung quyền khác đối với tài sản (quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác), bao gồm: quyền đối với bất động sản liền kề, quyền hưởng dụng, quyền bề mặt. Trong đó, về mối quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản, về thực hiện quyền và thời điểm chuyển quyền, Bộ luật quy định:

- Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được xác lập, thực hiện trong trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định; quyền khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển giao, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác;

- Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại BLDS, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác; chủ thể có quyền khác đối với tài sản cũng phải chịu rủi ro về tài sản trong phạm vi quyền của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với chủ sở hữu tài sản hoặc BLDS, luật khác có liên quan quy định khác;

- Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.

Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản. Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

1.2. Về bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản (Điều 163 - Điều 170)

Bộ luật cơ bản kế thừa các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trong BLDS 2005. Tuy nhiên, để làm rõ hơn việc bảo vệ quyền khác đối với tài sản, Bộ luật quy định chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật; chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.

2. Về “Chiếm hữu” (Chương XII)

Để bảo đảm giữ ổn định các quan hệ liên quan đến tài sản, trật tự, an toàn xã hội, Bộ luật quy định về chiếm hữu độc lập với quy định về quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản theo cách tiếp cận tôn trọng tình trạng thực tế - mối quan hệ thực tế giữa người chiếm hữu và tài sản. Trong đó:

- Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản;

- Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu; việc chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu không thể là căn cứ xác lập quyền sở hữu, trừ trường hợp xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, bị chìm đắm, tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên, gia súc bị thất lạc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước và xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;

- Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình, người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh; trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó, người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm

hữu không có quyền; người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan;

- Trường hợp việc chiếm hữu bị người khác xâm phạm thì người chiếm hữu có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và BTTH hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và BTTH.

3. Về “Quyền sở hữu” (Chương XIII)

Bộ luật cơ bản kế thừa quy định về quyền sở hữu trong BLDS 2005 và có sửa đổi, bổ sung một số quy định về hình thức sở hữu và căn cứ xác lập quyền sở hữu. Trong đó:

3.1. Về hình thức sở hữu (Điều 197 - Điều 220)

Bộ luật ghi nhận 03 hình thức sở hữu là sở hữu toàn dân, sở hữu riêng và sở hữu chung thay vì việc ghi nhận 06 hình thức sở hữu như trong BLDS 2005 (sở hữu nhà nước; sở hữu tập thể; sở hữu tư nhân; sở hữu chung; sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp). Cụ thể:

- Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân, Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân;

- Sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân; tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

- Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản; sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình cùng sống chung đối với tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này.

Trường hợp một trong các chủ sở hữu chung đối với động sản từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu còn lại. Trường hợp tất cả các chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với tài sản chung thì việc xác lập quyền sở hữu được áp dụng theo quy định về xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ theo quy định của BLDS.

3.2. Về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật (Điều 236)

Để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự, sự thống nhất trong quy định pháp luật liên quan đến thời hiệu hưởng quyền, Bộ luật quy định nguyên tắc chung về thời hiệu xác lập quyền sở hữu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật mà không phân biệt tài sản đó thuộc sở hữu của ai, theo đó, người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác.

4. Về “Quyền khác đối với tài sản” (Chương XIV)

Để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ hơn, thuận lợi hơn cho việc khai thác, sử dụng một cách hiệu quả các tài sản, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác và để tạo cơ chế pháp lý để các chủ thể không phải là chủ sở hữu thực hiện quyền đối với tài sản thuộc sở hữu của chủ thể khác, bảo đảm khai thác được nhiều nhất lợi ích trên cùng một tài sản, bảo đảm trật tự, ổn định các quan hệ có liên quan, Bộ luật

sửa đổi quy định về quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề trong BLDS 2005 và bổ sung quy định về quyền hưởng dụng, quyền bề mặt. Trong đó:

4.1. Về quyền đối với bất động sản liền kề (Điều 245 - Điều 256)

Bộ luật quy định quyền đối với bất động sản liền kề theo cách tiếp cận điều chỉnh mối quan hệ giữa hai bất động sản, theo đó:

- Quyền đối với bất động sản liền kề là quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền);

- Quyền đối với bất động sản liền kề được xác lập do địa thế tự nhiên, theo quy định của luật, theo thoả thuận hoặc theo di chúc;

- Quyền đối với bất động sản liền kề có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân và được chuyển giao khi bất động sản được chuyển giao, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

- Việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề theo thoả thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thoả thuận thì thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác bất động sản hưởng quyền phù hợp với mục đích sử dụng của cả bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền; không được lạm dụng quyền đối với bất động sản chịu hưởng quyền; không được thực hiện hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền trở nên khó khăn;

- Trường hợp có sự thay đổi về sử dụng, khai thác bất động sản chịu hưởng quyền dẫn đến thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền thì chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền phải thông báo trước cho chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền trong một thời hạn hợp lý. Chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền phải tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền phù hợp với thay đổi này;

- Quyền đối với bất động sản liền kề chấm dứt trong trường hợp bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền thuộc quyền sở hữu của một người; việc sử dụng, khai thác bất động sản không còn làm phát sinh nhu

cầu hưởng quyền; theo thỏa thuận của các bên và trường hợp khác theo quy định của luật.

4.2. Về quyền hưởng dụng (Điều 257 - Điều 266)

Bộ luật bổ sung quy định về quyền hưởng dụng, trong đó:

- Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định;

- Quyền hưởng dụng có thể được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc; quyền hưởng dụng được xác lập từ thời điểm nhận chuyển giao tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác; quyền hưởng dụng đã được xác lập có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác;

- Cá nhân, pháp nhân đều có thể là chủ thể có quyền hưởng dụng. Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa đến hết cuộc đời của người hưởng dụng đầu tiên nếu người hưởng dụng là cá nhân và đến khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa 30 năm nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân;

- Người hưởng dụng có quyền tự mình hoặc cho phép người khác khai thác, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền hưởng dụng; người hưởng dụng có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng trong thời gian quyền này có hiệu lực, trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt mà chưa đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức thì khi đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức, người hưởng dụng được hưởng giá trị của hoa lợi, lợi tức thu được tương ứng với thời gian người đó được quyền hưởng dụng; yêu cầu chủ sở hữu tài sản thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản; trường hợp thực hiện nghĩa vụ thay cho chủ sở hữu tài sản thì có quyền yêu cầu chủ sở hữu tài sản hoàn trả chi phí; người hưởng dụng có quyền cho thuê quyền hưởng dụng trong thời hạn của quyền hưởng dụng;

- Người hưởng dụng có nghĩa vụ tiếp nhận tài sản theo hiện trạng và thực hiện đăng ký nếu luật có quy định; khai thác tài sản phù hợp với công dụng, mục đích sử dụng của tài sản; giữ gìn, bảo quản tài sản như tài sản của mình; bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo định kỳ để bảo đảm cho việc sử dụng bình thường; khôi phục tình trạng của tài sản và khắc phục các hậu quả xấu đối với tài sản do việc không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật hoặc theo tập quán về bảo quản tài sản; hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu khi hết thời hạn hưởng dụng;

- Chủ sở hữu có quyền định đoạt tài sản nhưng không được làm thay đổi quyền hưởng dụng đã được xác lập; yêu cầu Tòa án truất quyền hưởng dụng trong trường hợp người hưởng dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình; không được cản trở, thực hiện hành vi khác gây khó khăn hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng dụng; thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản;

- Quyền hưởng dụng chấm dứt khi thời hạn của quyền hưởng dụng đã hết; theo thỏa thuận của các bên; người hưởng dụng trở thành chủ sở hữu tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng; người hưởng dụng từ bỏ hoặc không thực hiện quyền hưởng dụng trong thời hạn do luật quy định; tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng không còn; theo quyết định của Tòa án hoặc căn cứ khác theo quy định của luật.

Khi chấm dứt quyền hưởng dụng thì tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng phải được hoàn trả cho chủ sở hữu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

4.3. Về quyền bề mặt (Điều 267 - Điều 273)

Bộ luật bổ sung quy định về quyền bề mặt, trong đó:

- Quyền bề mặt là quyền của một chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác;

- Quyền bề mặt được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc. Quyền bề mặt có hiệu lực từ thời điểm chủ thể có quyền sử dụng đất chuyển giao mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền bề mặt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác;

- Quyền bề mặt có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác;

- Thời hạn của quyền bề mặt được xác định theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc di chúc nhưng không vượt quá thời hạn của quyền sử dụng đất. Trường hợp thỏa thuận hoặc di chúc không xác định thời hạn của quyền bề mặt thì mỗi bên có quyền chấm dứt quyền này bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất là 06 tháng;

- Chủ thể quyền bề mặt có quyền khai thác, sử dụng mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất thuộc quyền sử dụng đất của người khác để xây dựng công trình, trồng cây, canh tác và được sở hữu những tài sản được tạo lập nhưng không được trái với quy định của BLDS, pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch, tài nguyên, khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp quyền bề mặt được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ thì chủ thể nhận chuyển giao được kế thừa quyền bề mặt theo điều kiện và trong phạm vi tương ứng với phần quyền bề mặt được chuyển giao;

- Quyền bề mặt chấm dứt khi thời hạn hưởng quyền bề mặt đã hết; chủ thể có quyền bề mặt và chủ thể có quyền sử dụng đất là một; chủ thể có quyền bề mặt từ bỏ quyền của mình; quyền sử dụng đất có quyền bề mặt bị thu hồi theo quy định của Luật đất đai; theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của luật.

Khi quyền bề mặt chấm dứt, chủ thể quyền bề mặt phải trả lại mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền sử dụng đất theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật; chủ thể quyền bề mặt phải xử lý tài sản thuộc sở hữu của mình trước khi quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; trường hợp chủ thể quyền bề mặt

không xử lý tài sản trước khi quyền bề mặt chấm dứt thì quyền sở hữu tài sản đó thuộc về chủ thể có quyền sử dụng đất kể từ thời điểm quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản đó. Trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản mà phải xử lý tài sản thì chủ thể có quyền bề mặt phải thanh toán chi phí xử lý tài sản.

III. PHẦN THỨ BA “NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG”

1. Về “Quy định chung” (Chương XV)

Để bảo đảm sự an toàn, thông thoáng trong quan hệ nghĩa vụ, công bằng giữa các bên, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và thông lệ quốc tế, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ, giao kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng, sửa đổi, chấm dứt hợp đồng. Trong đó:

1.1. Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (Điều 292 - Điều 350)

a) Về quy định chung

Bộ luật quy định 09 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sở hữu, bảo lãnh, tín chấp; cầm giữ tài sản), trong đó kế thừa 07 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong BLDS 2005 và bổ sung 02 biện pháp (bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ tài sản). Đồng thời, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan đến nội dung các biện pháp bảo đảm này, cụ thể:

- Bộ luật quy định phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm có thể là một phần hoặc toàn bộ theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và BTTH; trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai, các bên có quyền thoả thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó;

- Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, trừ trường hợp cầm giữ tài sản, bảo lưu quyền sở hữu; tài sản bảo đảm có thể được mô tả

chung, nhưng phải xác định được; tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai; giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm;

- Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba từ khi đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm nắm giữ hoặc chiếm giữ tài sản bảo đảm. Khi biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì bên nhận bảo đảm được quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm theo quy định tại BLDS và luật khác có liên quan;

- Biện pháp bảo đảm được đăng ký theo thoả thuận hoặc theo quy định của luật, việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp luật có quy định; trường hợp được đăng ký thì biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký; việc đăng ký biện pháp bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm;

- Trường hợp có căn cứ về xử lý tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản trong thời hạn hợp lý về việc xử lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác; người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý, trừ trường hợp trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên nhận bảo đảm;

- Bên cầm cố, thế chấp và bên nhận cầm cố, thế chấp có quyền thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp; nếu không có thỏa thuận thì tài sản cầm cố, thế chấp được bán đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác;

- Việc thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thực hiện theo nguyên tắc: Số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thanh toán theo thứ tự ưu tiên giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm được quy định tại BLDS; trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản

cầm cố, thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm; trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bổ sung tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán;

- Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm được xác định như sau: Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng; trường hợp có biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba và có biện pháp bảo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm có hiệu lực đối kháng với người thứ ba được thanh toán trước; trường hợp các biện pháp bảo đảm đều không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp bảo đảm.

Thứ tự ưu tiên thanh toán nêu trên có thể thay đổi, nếu các bên cùng nhận bảo đảm có thỏa thuận thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán cho nhau. Bên thế quyền ưu tiên thanh toán chỉ được ưu tiên thanh toán trong phạm vi bảo đảm của bên mà mình thế quyền.

b) Về cầm cố tài sản

Bên cạnh kế thừa quy định trong BLDS 2005, Bộ luật quy định về cầm cố tài sản theo hướng, tách biệt giữa thời điểm hợp đồng cầm cố có hiệu lực và thời điểm biện pháp cầm cố có hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Theo đó: cầm cố tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; cầm cố tài sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố; trường hợp bất động sản là đối tượng của cầm cố theo quy định của luật thì việc cầm cố bất động sản có

hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.

c) Về thế chấp tài sản

Bộ luật sửa đổi một số quy định trong BLDS 2005 về tài sản thế chấp, hiệu lực của thế chấp tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên, trong đó:

- Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; thế chấp tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký;

- Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi có căn cứ xử lý tài sản bảo đảm, tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; trường hợp người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

- Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất thì khi có căn cứ xử lý tài sản bảo đảm, tài sản được xử lý bao gồm cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người nhận chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

d) Về bảo lưu quyền sở hữu

Trên cơ sở kế thừa quy định về bảo lưu quyền sở hữu trong hợp đồng mua bán tài sản tại BLDS 2005, Bộ luật phát triển bảo lưu quyền sở hữu thành một

biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản theo thỏa thuận, theo đó:

- Trong hợp đồng mua bán, quyền sở hữu tài sản có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ; bảo lưu quyền sở hữu phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng mua bán; bảo lưu quyền sở hữu phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký;

- Trường hợp bên mua không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên bán theo thỏa thuận thì bên bán có quyền đòi lại tài sản. Bên bán hoàn trả cho bên mua số tiền bên mua đã thanh toán sau khi trừ giá trị hao mòn tài sản do sử dụng. Trường hợp bên mua làm mất, hư hỏng tài sản thì bên bán có quyền yêu cầu BTTH;

- Bên mua tài sản có quyền sử dụng tài sản và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản trong thời hạn bảo lưu quyền sở hữu có hiệu lực và có nghĩa vụ chịu rủi ro về tài sản trong thời hạn bảo lưu quyền sở hữu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

đ) Về bảo lãnh

Trên cơ sở kế thừa quy định về bảo lãnh trong BLDS 2005, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số quy định quan trọng để làm rõ bản chất pháp lý của bảo lãnh là biện pháp bảo đảm đối nhân, tạo cơ chế linh hoạt hơn trong việc thực hiện bảo lãnh. Trong đó:

- Các bên trong quan hệ bảo lãnh có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại;

- Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ;

- Trường hợp một trong số những người nhận bảo lãnh liên đới miễn cho bên bảo lãnh không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên bảo lãnh vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người nhận bảo lãnh liên đới còn lại;

- Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và BTTH.

e) Về cầm giữ tài sản

Trên cơ sở kế thừa quy định về cầm giữ tài sản trong thực hiện hợp đồng song vụ tại BLDS 2005, Bộ luật đã phát triển cầm giữ tài sản thành một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản theo luật định, theo đó:

- Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

- Cầm giữ tài sản phát sinh từ thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ; cầm giữ tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên cầm giữ chiếm giữ tài sản;

- Bên cầm giữ có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng song vụ; tiêu cầu bên có nghĩa vụ phải thanh toán chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ; được khai thác tài sản cầm giữ để thu hoa lợi, lợi tức nếu được bên có nghĩa vụ đồng ý.

Giá trị của việc khai thác tài sản cầm giữ được bù trừ vào giá trị nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ;

- Bên cầm giữ có nghĩa vụ giữ gìn, bảo quản tài sản cầm giữ; không được thay đổi tình trạng của tài sản cầm giữ; không được chuyển giao, sử dụng tài sản cầm giữ nếu không có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ; giao lại tài sản cầm giữ khi nghĩa vụ đã được thực hiện; BTTH nếu làm mất hoặc hư hỏng tài sản cầm giữ.

1.3. Về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ (Điều 351 - Điều 364)

Để bảo đảm rõ ràng, minh bạch, hợp lý và công bằng về trách nhiệm dân sự, Bộ luật bên cạnh kế thừa quy định của BLDS 2005 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định quan trọng sau đây:

- Xác định cụ thể vi phạm nghĩa vụ bao gồm việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ;

- Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ theo nguyên tắc, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định trong hợp đồng vay tài sản tại BLDS; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định về xác định lãi suất khi không có thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản tại BLDS;

- Quy định cụ thể về thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ (bao gồm thiệt hại về vật chất - là tổn thất vật chất thực tế xác định được, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút - và thiệt hại về tinh thần - là tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể) và cơ chế pháp lý về thực hiện trách nhiệm BTTH, theo đó trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác;

- Bên có quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để thiệt hại không xảy ra hoặc hạn chế thiệt hại cho mình; trường hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ phải BTTH tương ứng với mức độ lỗi của mình.

1.4. Về giao kết hợp đồng (Điều 385 - Điều 408)

Trên cơ sở kế thừa quy định về giao kết hợp đồng tại BLDS 2005, Bộ luật đã có sửa đổi, bổ sung một số nội dung về đề nghị giao kết hợp đồng, thông tin trong giao kết hợp đồng, hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng, chấp nhận giao kết

hợp đồng, nội dung của hợp đồng, thời điểm giao kết hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng, giải thích hợp đồng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng, hợp đồng vô hiệu... Trong đó:

- Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng;

- Trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết, một bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì có trách nhiệm bảo mật thông tin và không được sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác, bên vi phạm quy định này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường;

- Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể huỷ bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng;

- Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên;

- Trường hợp bên đề nghị hoặc bên được đề nghị chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng hoặc bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng sau đó chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên đề nghị hoặc bên được đề nghị;

- Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết; trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó; thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng; thời điểm giao kết hợp đồng

bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản; trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng được xác định theo thời điểm các bên thỏa thuận;

- Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác; từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng;

- Hợp đồng theo mẫu phải được công khai để bên được đề nghị biết hoặc phải biết về những nội dung của hợp đồng; trình tự, thể thức công khai hợp đồng theo mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật;

- Ghi nhận điều kiện giao dịch chung, trong đó được hiểu là những điều khoản ổn định do một bên công bố để áp dụng chung cho bên được đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này; điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với bên xác lập giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó, trình tự, thể thức công khai điều kiện giao dịch chung thực hiện theo quy định của pháp luật; điều kiện giao dịch chung phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì quy định này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

1.5. Thực hiện hợp đồng (Điều 409 - Điều 420)

Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định trong BLDS 2005 về hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ, quyền từ chối của người thứ ba

trong hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba, thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Trong đó:

- Sửa đổi quy định về việc người thứ ba trong hợp đồng thực hiện vì lợi ích của người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ theo hướng nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ. Trong trường hợp này, lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuộc về bên mà nếu hợp đồng không vì lợi ích của người thứ ba thì họ là người thụ hưởng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

- Bổ sung quy định về thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định chung về xác định thiệt hại tại BLDS; người có quyền có thể yêu cầu BTTH cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức BTTH cho lợi ích mà hợp đồng mang lại; theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ BTTH về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc;

- Bổ sung quy định về việc thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi một cách cơ bản khi có đủ các điều kiện: (i) Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng; (ii) Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh; (iii) Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác; (iv) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên; (v) Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.

Trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp

đồng hoặc sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi. Trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, Tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

1.6. Về sửa đổi, chấm dứt hợp đồng (Điều 422 - Điều 429)

Để nâng cao trách nhiệm của các bên trong thực hiện cam kết, hạn chế việc tuyên bố chấm dứt hợp đồng một cách tùy tiện và hạn chế những rủi ro pháp lý khác có liên quan trong thực hiện hợp đồng, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan đến sửa đổi, chấm dứt hợp đồng. Trong đó:

- Các bên có thể thỏa thuận sửa đổi hợp đồng; hợp đồng có thể được sửa đổi theo quy định về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản tại Điều 420 của BLDS; hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu;

- Quy định cụ thể hơn về căn cứ hủy bỏ hợp đồng theo hướng, một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải BTTH trong trường hợp bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận; bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng (việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng) hoặc trường hợp khác do luật quy định;

- Bổ sung một số trường hợp cụ thể về hủy bỏ hợp đồng, cụ thể:

+ Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng; trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định về hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ tại khoản 1 Điều 424 của BLDS;

+ Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình làm cho mục đích của bên có quyền không thể đạt được thì bên có quyền có thể huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu BTTH;

+ Trường hợp một bên làm mất, làm hư hỏng tài sản là đối tượng của hợp đồng mà không thể hoàn trả, đền bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại thì bên kia có quyền huỷ bỏ hợp đồng; bên vi phạm phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản bị mất, bị hư hỏng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc theo quy định về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ tại khoản 2, khoản 3 Điều 351 và về BTTH trong trường hợp bên bị vi phạm có lỗi tại Điều 363 của BLDS;

- Quy định cụ thể hơn, hợp lý, công bằng hơn về hậu quả pháp lý của huỷ bỏ hợp đồng theo hướng, khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, BTTH và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp; các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản. Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả. Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường. Việc giải quyết hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân do BLDS và luật khác có liên quan quy định; trường hợp việc huỷ bỏ hợp đồng không có căn cứ quy định tại các điều 423 về huỷ bỏ hợp đồng, 424 về huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ, 425 về huỷ bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện và 426 về huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng thì bên huỷ bỏ hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan;

- Quy định cụ thể hơn về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo hướng, một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không

phải BTTH khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, BTTH và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện. Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường. Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng;

- Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

2. Về “Một số hợp đồng thông dụng” (Chương XVI)

Để bảo đảm sự ổn định trong quy định của BLDS, tránh chồng chéo, trùng lặp với quy định của các luật khác có liên quan về hợp đồng trong lĩnh vực cụ thể và để bảo đảm sự bao quát, phù hợp hơn với thực tiễn hợp đồng, Bộ luật bên cạnh việc không quy định các hợp đồng liên quan về nhà ở, hợp đồng kinh doanh bảo hiểm thì cũng đã bổ sung hợp đồng về quyền sử dụng đất, hợp đồng hợp tác. Theo đó, Bộ luật ghi nhận 13 loại hợp đồng thông dụng về mua bán tài sản, trao đổi tài sản, tặng cho tài sản, vay tài sản, thuê tài sản, mượn tài sản, về quyền sử dụng đất, hợp tác, dịch vụ, vận chuyển, gia công, gửi giữ và ủy quyền. Trong đó:

- Đối với hợp đồng mua bán tài sản, tài sản bán phải thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán tài sản đó; tài sản được quy định tại BLDS đều có thể là đối tượng của hợp đồng mua bán, trừ trường hợp theo quy

định của luật, tài sản bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng thì tài sản bán phải phù hợp với các quy định đó.

Trường hợp điều khoản về chất lượng tài sản mua bán không rõ ràng thì xác định theo thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn đã được công bố theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề, nếu không có các tiêu chuẩn trên thì áp dụng tiêu chuẩn thông thường hoặc áp dụng tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng;

- Đối với hợp đồng vay tài sản, thay vì quy định như BLDS 2005 áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố làm lãi suất tham chiếu trong xác định lãi suất trần thì Bộ luật đã quy định mức lãi suất cố định theo hướng, trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác; căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định như trên (khoản 1 Điều 468 của BLDS) tại thời điểm trả nợ.

Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Bộ luật quy định, trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất như trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất (khoản 2 Điều 468 của BLDS) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: (i) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn

vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất như trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất (khoản 2 Điều 468 của BLDS); (ii) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

- Bộ luật ghi nhận hợp đồng về quyền sử dụng đất là một trong các hợp đồng thông dụng trong giao lưu dân sự, theo đó, hợp đồng này được hiểu là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó người sử dụng đất chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất hoặc thực hiện quyền khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng với người sử dụng đất. Bộ luật cũng có quy định mang tính nguyên tắc về nội dung, hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng và hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất;

- Bộ luật bổ sung hợp đồng hợp tác là một trong các hợp đồng thông dụng để tạo căn cứ pháp lý điều chỉnh thống nhất về quan hệ giữa các thành viên tổ hợp tác cũng như về quan hệ giữa các thành viên hợp đồng hợp tác kinh doanh khác, theo đó: hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Trong đó, quy định cụ thể về nội dung của hợp đồng hợp tác, tài sản chung của thành viên hợp tác, xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác, rút khỏi, gia nhập hợp đồng hợp tác và chấm dứt hợp đồng hợp tác.

3. Về “Hứa thưởng, thi có giải” (Chương XVII)

Bộ luật mặc dù không sửa đổi, bổ sung một cách đáng kể về nội dung các quy định liên quan đến hứa thưởng, thi có giải nhưng để bảo đảm phù hợp hơn với bản chất pháp lý, đặc thù của hứa thưởng, thi có giải thì đã không quy định hứa thưởng, thi có giải là một loại hợp đồng thông dụng mà tách thành một chế định độc lập trong Phần Nghĩa vụ và hợp đồng (chương XVII).

4. Về “Thực hiện công việc không có ủy quyền” (Chương XVIII)

Bộ luật cơ bản kế thừa quy định về thực hiện công việc không có ủy quyền tại BLDS 2005. Tuy nhiên, để phù hợp hơn với các quy định liên quan về đại diện theo ủy quyền, Bộ luật đã sửa đổi theo hướng không chỉ là việc giữa các cá nhân với nhau mà có thể là giữa cá nhân với pháp nhân, giữa các pháp nhân với nhau. Theo đó, thực hiện công việc không có ủy quyền được quy định là việc một cá nhân, pháp nhân không có nghĩa vụ thực hiện công việc nhưng đã tự nguyện thực hiện công việc đó vì lợi ích của cá nhân, pháp nhân có công việc được thực hiện khi người này không biết hoặc biết mà không phản đối.

5. Về “Trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng” (Chương XX)

Quy định về trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng trong Bộ luật về cơ bản kế thừa quy định của BLDS 2005. Tuy nhiên, Bộ luật có một số sửa đổi, bổ sung quan trọng về căn cứ phát sinh, nguyên tắc, năng lực chịu trách nhiệm BTTH, thời hiệu khởi kiện yêu cầu BTTH, mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị thiệt hại, BTTH do người thi hành công vụ gây ra, thời hạn hưởng quyền BTTH do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm, BTTH do súc vật gây ra, BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, BTTH do xâm phạm mồ mả. Trong đó:

- Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác;

- Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm BTTH trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác;

- Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm BTTH hoặc do có thỏa thuận, luật có quy định khác;

- Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình;

- Mức bồi thường bù đắp tổn thất tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu các bên không có thỏa thuận thì được xác định như sau: (i) Về thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm, mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định; (ii) Về thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm, mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định; (iii) Về thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm, mức tối đa cho một người có danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định; (iv) Về thiệt hại do xâm phạm thi thể, mức tối đa đối với mỗi thi thể bị xâm phạm không quá ba mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định; (v) Về thiệt hại do xâm phạm mồ mả, mức tối đa đối với mỗi mồ mả bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định;

- Nhà nước có trách nhiệm BTTH do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

- Thời hiệu khởi kiện yêu cầu BTTH ngoài hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

IV. PHẦN THỨ TƯ “THỪA KẾ”

1. Về “Quy định chung” (Chương XXI)

Chương này quy định về quyền thừa kế, thời điểm, địa điểm mở thừa kế, di sản, người thừa kế, thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, người quản lý di sản, từ chối nhận di sản, người không được quyền hưởng di sản, thời hiệu thừa kế. Trong đó:

- Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật; người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc;

- Người quản lý di sản, người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản được thanh toán chi phí bảo quản di sản; trường hợp không đạt được thỏa thuận

với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý;

- Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết; việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản;

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản thuộc về các chủ thể theo thứ tự như sau: (1) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật (Điều 236 của BLDS); (2) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

2. Về “Thừa kế theo di chúc” (Chương XXII)

Chương này quy định về di chúc, người lập di chúc, hình thức của di chúc, nội dung của di chúc, người làm chứng cho việc lập di chúc, thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc, hiệu lực của di chúc, di sản dùng vào việc thờ cúng, di tặng, giải thích nội dung di chúc. Trong đó:

- Không quy định về di chúc chung của vợ chồng;

- Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng;

- Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc; trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa;

- Trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu;

- Người được di tặng là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người được di tặng không phải là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;

- Trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về “Thanh toán và phân chia di sản” (Chương XXIV)

Chương này quy định về hợp mặt những người thừa kế, người phân chia di sản, thứ tự ưu tiên thanh toán, phân chia di sản theo di chúc và theo pháp luật, hạn chế phân chia di sản, phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế. Trong đó:

- Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây: (1) Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng; (2) Tiền cấp dưỡng còn thiếu; (3) Chi phí cho việc bảo quản di sản; (4) Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ; (5) Tiền công lao động; (6) Tiền BTTH; (7) Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước; (8) Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân; (9) Tiền phạt; (10) Các chi phí khác;

- Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng

ngghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

V. PHẦN THỨ NĂM “PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI”

1. Về “Quy định chung” (Chương XXV)

Chương này quy định về phạm vi áp dụng, xác định pháp luật áp dụng đối với QHDSYTNN, áp dụng điều ước quốc tế đối với QHDSYTNN, áp dụng tập quán quốc tế, áp dụng pháp luật nước ngoài, phạm vi pháp luật được dẫn chiếu đến, áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật, trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài và thời hiệu. Trong đó:

- Pháp luật áp dụng xác định dựa trên các quy phạm xung đột trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam. Các bên được quyền chọn pháp luật áp dụng cho QHDSYTNN khi quy phạm xung đột chỉ dẫn pháp luật áp dụng là pháp luật do các bên lựa chọn. Trường hợp không xác định được pháp luật áp dụng theo các nguyên tắc trên thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với quan hệ đó;

- Trường hợp có thể áp dụng cả điều ước có quy phạm thực chất (điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các bên) và quy phạm xung đột (quy định về pháp luật áp dụng) thì ưu tiên áp dụng điều ước có quy phạm thực chất. Tiếp tục ghi nhận nguyên tắc ưu tiên các quy định của điều ước quốc tế so với quy định của pháp luật Việt Nam;

- Các bên trong trường hợp được lựa chọn pháp luật áp dụng thì có quyền lựa chọn áp dụng tập quán quốc tế. Nếu hậu quả của việc áp dụng trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng;

- Trường hợp pháp luật nước ngoài được áp dụng nhưng có cách hiểu khác nhau thì việc áp dụng phải theo sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền tại nước đó;

- Trường hợp các bên được lựa chọn pháp luật áp dụng (hợp đồng, BTHH ngoài hợp đồng, thực hiện công việc không có ủy quyền), chỉ dẫn chiếu đến quy phạm thực chất trong pháp luật do các bên lựa chọn; trường hợp khác cho phép dẫn chiếu ngược về pháp luật Việt Nam và dẫn chiếu đến pháp luật của nước thứ ba;

- Trường hợp pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật được dẫn chiếu đến thì pháp luật áp dụng được xác định theo nguyên tắc do pháp luật nước đó quy định;

- Trường hợp pháp luật nước ngoài đã được xác định là pháp luật áp dụng theo các quy phạm xung đột nhưng vẫn phải áp dụng pháp luật Việt Nam bao gồm: (1) Hậu quả (dự kiến) của việc áp dụng trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (là các nguyên tắc cốt lõi, bao trùm, là nền tảng để xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam, bao gồm, nhưng không giới hạn ở những nguyên tắc đã được quy định trong Hiến pháp); (2) Nội dung của pháp luật nước ngoài không xác định được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Thời hiệu áp dụng đối với QHDSYTNN được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó.

2. Về “Pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân” (Chương XXVI)

Chương này quy định về căn cứ xác định pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch, người có nhiều quốc tịch, năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của cá nhân, xác định cá nhân mất tích hoặc chết, pháp nhân. Trong đó: pháp luật áp dụng với năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân xác định trên cơ sở quốc tịch; trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch thì pháp luật áp dụng đối với cá nhân có nhiều quốc tịch, nếu có quốc tịch Việt Nam là pháp luật Việt Nam; pháp luật của nước nơi pháp nhân có quốc tịch là pháp luật áp dụng với những vấn đề

về nhân thân của pháp nhân (tên gọi, đại diện theo pháp luật, cơ cấu tổ chức nội bộ, quan hệ giữa pháp nhân với thành viên pháp nhân, người của pháp nhân...). Quốc tịch của pháp nhân xác định theo pháp luật nơi pháp nhân thành lập.

3. Về “Pháp luật áp dụng đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân” (Chương XXVII)

Chương này quy định về phân loại tài sản, quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, thừa kế, di chúc, giám hộ, hợp đồng, hành vi pháp lý đơn phương, nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, thực hiện công việc không có ủy quyền, BTTN ngoài hợp đồng. Trong đó:

- Đối với giám hộ, pháp luật nước nơi người được giám hộ cư trú là pháp luật áp dụng với quan hệ giám hộ;

- Đối với nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật và thực hiện công việc không có ủy quyền, pháp luật của nơi thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc nơi phát sinh lợi ích được hưởng mà không có căn cứ pháp luật là pháp luật áp dụng đối với quan hệ nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Pháp luật do các bên lựa chọn áp dụng với quan hệ thực hiện công việc không có ủy quyền, nếu các bên không chọn, pháp luật nơi thực hiện công việc không có ủy quyền được áp dụng;

- Đối với quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật của nước nơi đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được yêu cầu bảo hộ là pháp luật áp dụng với quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài;

- Đối với hình thức di chúc, pháp luật áp dụng với hình thức di chúc bao gồm: pháp luật của một trong các nước: nơi lập di chúc, nơi người lập di chúc cư trú hoặc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết, nơi có bất động sản nếu di sản thừa kế là bất động sản;

- Đối với hợp đồng, quyền tự do lựa chọn luật áp dụng với hợp đồng của các bên chỉ bị hạn chế trong trường hợp hợp đồng có đối tượng là bất động sản, hợp đồng lao động, hợp đồng tiêu dùng (khi pháp luật được chọn ảnh hưởng đến

quyền lợi tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam) và trường hợp thay đổi pháp luật áp dụng ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bên thứ ba; quy định chung về pháp luật áp dụng cho hợp đồng sẽ điều chỉnh toàn bộ mọi vấn đề liên quan đến hợp đồng, kể cả hình thức của hợp đồng. Hình thức hợp đồng phù hợp với pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng hoặc pháp luật Việt Nam thì hình thức của hợp đồng cũng được công nhận tại Việt Nam; trường hợp các bên không chọn pháp luật áp dụng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi có quan hệ gắn bó nhất với hợp đồng đó (pháp luật nước nơi có quan hệ gắn bó nhất với hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng lao động và tiêu dùng);

- Đối với BTTH ngoài hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận chọn luật áp dụng đối với việc BTTH ngoài hợp đồng, trừ trường hợp bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại có cùng nơi cư trú hoặc thành lập thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó. Trường hợp các bên không chọn pháp luật áp dụng, pháp luật nơi phát sinh hậu quả của sự kiện gây thiệt hại được áp dụng.

VI. PHẦN THỨ SÁU “ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH”

Phần này quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp. Trong đó:

- Bộ luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. BLDS 2005 (Luật số 33/2005/QH11) hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật có hiệu lực;

- Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

+ Giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với Bộ luật này và để áp dụng quy định của Bộ luật này.

Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11;

+ Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này;

+ Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết;

+ Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

- Không áp dụng Bộ luật này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc mà Tòa án đã giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự trước ngày Bộ luật này có hiệu lực.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để Bộ luật nhanh chóng đi vào cuộc sống, sớm phát huy hiệu quả, cần thực hiện tốt Kế hoạch triển khai thi hành BLDS của Thủ tướng Chính phủ (được ban hành kèm theo Quyết định số 243/QĐ-TTg ngày 05/02/2016) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tổ chức biên soạn tài liệu phục vụ việc quán triệt, phổ biến, tuyên truyền, tập huấn BLDS:

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức biên soạn tài liệu quán triệt, phổ biến, tuyên truyền BLDS; tài liệu tập huấn chuyên sâu chung về BLDS (Thời gian thực hiện: Quý I và Quý II năm 2016).

- Trên cơ sở tài liệu tập huấn chuyên sâu chung, các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan có thể biên soạn tài liệu tập huấn chuyên sâu riêng cho từng nhóm đối tượng cụ thể (Thời gian thực hiện: Quý I và Quý II năm 2016).

- Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn cơ sở đào tạo luật rà soát, biên soạn lại hệ thống giáo trình, tài liệu giảng dạy khác có nội dung liên quan đến BLDS cho phù hợp với quy định mới của BLDS (Thời gian thực hiện: Năm 2016).

2. Tổ chức quán triệt, phổ biến, tuyên truyền BLDS

- Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức hội nghị trực tuyến quán triệt, phổ biến, tuyên truyền BLDS, đặc biệt là các nội dung mới của BLDS cho đại diện các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan ở Trung ương và cấp tỉnh (Thời gian thực hiện: Quý II năm 2016).

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền BLDS trên các phương tiện thông tin đại chúng: Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí có kế hoạch tuyên truyền sâu rộng BLDS trên các phương tiện thông tin đại chúng; Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan chủ quản báo chí trung ương và địa phương xây dựng chương trình, chuyên mục, chuyên trang giới thiệu, tuyên truyền về nội dung của BLDS, nhất là những nội dung mới của BLDS, đồng thời, có tin, bài phản ánh kịp thời về tình hình triển khai thi hành BLDS (Thời gian thực hiện: Năm 2016 và năm 2017).

- Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phổ biến, tuyên truyền BLDS với hình thức, nội dung phù hợp với từng đối tượng cụ thể (Thời gian thực hiện: Năm 2016).

- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo các tổ chức thành viên của Mặt trận, đặc biệt là các tổ chức chính trị - xã hội phổ biến, tuyên truyền các nội dung của BLDS cho hội viên, đoàn viên của tổ chức mình (Thời gian thực hiện: Năm 2016).

3. Tổ chức tập huấn BLDS

- *Tổ chức tập huấn cho báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, người làm công tác phổ biến giáo dục pháp luật, người làm công tác hòa giải ở cơ sở về BLDS, tập trung vào những nội dung mới, cơ bản của BLDS.*

+ Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức hội nghị trực tuyến tập huấn cho báo cáo viên pháp luật trung ương và cấp tỉnh, đại diện của Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành liên quan, đại diện của Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư (Thời gian thực hiện: Quý II năm 2016).

+ Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức tập huấn cho báo cáo viên pháp luật cấp huyện; tuyên truyền viên pháp luật cấp xã; cán bộ, công chức tư pháp; người làm công tác phổ biến giáo dục pháp luật; người làm công tác hòa giải ở cơ sở của địa phương (Thời gian thực hiện: Quý II và Quý III năm 2016).

- *Tổ chức tập huấn chuyên sâu về BLDS.*

+ Bộ Tư pháp tổ chức tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi hành án dân sự, trợ giúp pháp lý, đăng ký giao dịch bảo đảm, cán bộ pháp chế của các Bộ, ngành; phối hợp với Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các Hội công chứng và các Bộ, ngành có liên quan trong việc tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ luật sư, công chứng viên, tư vấn pháp luật, giám định, định giá tài sản, đấu giá tài sản và các đối tượng khác về những nội dung có liên quan của BLDS.

+ Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức tập huấn chuyên sâu cho thẩm phán, thư ký, kiểm sát viên, thẩm tra viên, các công chức khác của ngành Tòa án và ngành Kiểm sát.

+ Các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức khác tùy thuộc tình hình và yêu cầu nhiệm vụ có thể tổ chức tập huấn chuyên sâu cho từng nhóm đối tượng cụ thể.

4. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất ban hành văn bản mới cho phù hợp với BLDS

- *Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến BLDS*

+ Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong phạm vi

chức năng, nhiệm vụ của mình; gửi kết quả rà soát về Bộ Tư pháp tổng hợp để kịp thời kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội.

+ Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành liên quan đến quy định của BLDS để kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung và ban hành văn bản mới cho phù hợp với BLDS và gửi kết quả về Bộ Tư pháp để tổng hợp chung.

(Kết quả rà soát gửi về Bộ Tư pháp trước ngày 31/7/2016; Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý III năm 2016).

- Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm thi hành BLDS

+ Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký tài sản, giao dịch bảo đảm, hui họ biểu phường và các văn bản quy phạm pháp luật cần thiết khác (dựa trên kết quả rà soát).

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về hợp đồng hợp tác.

+ Bộ Y tế nghiên cứu, đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chuyển đổi giới tính.

Các đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

(Thời gian thực hiện: Năm 2016 và năm 2017).

- Tòa án nhân dân tối cao nghiên cứu, sớm công bố các án lệ trong lĩnh vực dân sự.